TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 412/2025/DS-PT
Ngày: 19 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 341/2025/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 385/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị Thu A, sinh năm 1967, địa chỉ: Số C, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là: số C, ấp Q, xã G, tỉnh Vĩnh Long).

1.2. Ông Trần Văn P, sinh năm 1967, địa chỉ: Số C, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là: số C, ấp Q, xã G, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1970, địa chỉ: Số D, khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1974, địa chỉ: Số B, Khu phố C, Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Nhật H, sinh năm 1992 (có mặt) và bà Lê Thị Kim P1, sinh năm 1998, địa chỉ: Số D, Trương Vĩnh K, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là: số D, T, phường A, tỉnh Vĩnh Long).

3. Người kháng cáo: Bà Võ Thị Thu A, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Thị Thu A, ông Trần Văn P là bà Trương Thị Tiến trình B:

Ngày 29/10/2021, bà Võ Thị Thu A có cho ông Nguyễn Quốc T1 vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 07%/tháng, ông T1 đã thanh toán nợ gốc và lãi cho bà A theo liệt kê giao dịch tài khoản từ ngày 29/11/2021 đến ngày 06/10/2022 mà phía ông T1 cung cấp và hợp đồng vay này đã kết toán xong vào ngày 06/10/2022.

Vào ngày 27/02/2023, ông Nguyễn Quốc T1 có vay của bà Võ Thị Thu A số tiền 600.000.000 đồng, thời gian vay là 03 tháng tính từ ngày giao tiền là ngày 27/02/2023, lãi suất thanh toán hàng tháng theo thỏa thuận của hai bên là 07%/tháng. Để tạo niềm tin cho bà A trong việc vay tiền nên ông T1 có giao cho bà A 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 076774 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông T1 vào ngày 07/6/2021 đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ số 05, diện tích 144,8m^2, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà A đã giao tiền mặt và ông T1 đã nhận đủ số tiền 600.000.000 đồng tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. Việc vay tiền hai bên có lập hợp đồng vay mượn tiền có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 27/02/2023.

Đến ngày 27/05/2023, đến thời hạn trả tiền vay nhưng ông T1 không có tiền trả cho bà A như đã thỏa thuận nên ông T1 có thương lượng với bà A kéo

dài thời hạn hợp đồng thêm 03 tháng, mỗi tháng ông T1 vẫn trả lãi đầy đủ cho bà A. Đến ngày 27/8/2023, hết thời hạn thêm 03 tháng nhưng ông T1 vẫn không trả cho bà A số tiền 600.000.000 đồng đã vay. Thấy ông T1 không giữ đúng lời hứa mà thời hạn vay của hợp đồng trước đã hết hạn nên bà A yêu cầu ông T1 làm lại hợp đồng khác. Do không có tiền trả cho bà A nên ông T1 đồng ý ký lại hợp đồng, lần này bà A nói với ông T1 số tiền 600.000.000 đồng bà A cho ông T1 vay vào ngày 27/02/2023 là tài sản chung của hai vợ chồng là bà với ông Trần Văn P nên ông P yêu cầu phải có tên ông P trong hợp đồng vay. Ông T1 đồng ý nên vào ngày 27/9/2023, ông T1 và vợ chồng bà A, ông P đến Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre ký lại hợp đồng vay mượn tiền, thời hạn vay của hợp đồng lần này là 04 tháng, Nội dung của hợp đồng lần này cũng như hợp đồng lần trước nhưng có thêm khoản 3 tại Điều 4 của hợp đồng là trong trường hợp đến hạn mà bên A là ông T1 không trả đủ tiền theo thỏa thuận thì phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bên A là bà A và ông P.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T1 có đóng tiền lãi cho bà A như sau:

- Ngày 28/3/2023, bà A có nhận 42.000.000 đồng là tiền lãi của tháng đầu tiên từ ngày 27/02/2023 đến ngày 28/3/2023.

- Ngày 27/4/2023, bà A có nhận 42.000.000 đồng là tiền lãi của tháng thứ hai từ ngày 28/3/2023 đến ngày 27/4/2023.

- Ngày 12/6/2023, bà A có nhận 45.150.000 đồng là tiền lãi của tháng thứ ba và ½ tháng thứ tư ngày 27/4/2023 đến ngày 12/6/2023 (ông T1 thiếu 15 ngày).

- Ngày 29/6/2023, bà A có nhận 42.000.000 đồng là tiền lãi của tháng tư từ ngày 12/6/2023 đến ngày 29/6/2023. Ông T1 đã trả đủ lãi của tháng trước thiếu.

- Ngày 02/8/2023, bà A có nhận 43.600.000 đồng là tiền lãi của tháng thứ năm từ ngày 29/6/2023 đến ngày 02/8/2023 (33 ngày).

- Ngày 30/8/2023, bà A có nhận 27.000.000 đồng là tiền lãi của tháng thứ sáu từ ngày 02/8/2023 đến ngày 30/8/2023 (28 ngày).

- Ngày 12/9/2023, bà A có nhận 15.000.000 đồng là tiền lãi của tháng thứ sáu từ ngày 30/8/2023 đến ngày 12/9/2023. Ngày 13/9/2023, bà A có nhận tiền lãi là 1.050.000 đồng.

- Ngày 28/9/2023, bà A có nhận 25.000.000 đồng là tiền lãi của tháng thứ bảy từ ngày 13/9/2023 đến ngày 28/9/2023 đây là tiền lãi của hợp đồng cũ.

- Ngày 12/10/2023, bà A có nhận 11.275.000 đồng là tiền lãi của 14 ngày của hợp đồng mới 28/9/2023 đến ngày 12/10/2023.

- Ngày 19/10/2023 bà A có nhận 7.245.000 đồng là tiền lãi của 07 ngày kế

tiếp từ ngày 12/10/2023 đến ngày 19/10/2023.

- Từ ngày 19/10/2023 trở về sau là ông T1 không có trả lãi và vốn cho bà A.

Đến ngày 27/01/2024 là hết thời hạn của hợp đồng, bà A và ông P nhiều lần liên lạc với ông T1 nhưng ông T1 không hợp tác, ông T1 thường né tránh và không đồng ý trả nợ. Bà A và ông P có yêu cầu ông T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận, ông T1 cũng không đồng ý. Vì vậy, bà A, ông P yêu cầu ông Nguyễn Quốc T1 phải trả cho ông bà số tiền 600.000.000 đồng và số tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 27/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/4/2025 là 73.870.000 đồng, tổng cộng là 673.870.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T1, bà A và ông P đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đã giao cho bà A sau khi ông T1 trả đủ cho bà A và ông P số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu. Đối với yêu cầu phản tố của bên phía bị đơn về việc yêu cầu bà Võ Thị Thu A, ông Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền 258.852.902 đồng thì bà A và ông P không đồng ý.

Theo đơn phản tố, đơn phản tố bổ sung, bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Quốc T1 là ông Lê Nhật H trình bày:

Ngày 29/10/2021, ông Nguyễn Quốc T1 có vay của bà Võ Thị Thu A số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 07%/tháng. Đối với khoản vay này, ông T1 đã chuyển trả cho bà A tổng số tiền là 1.337.334.000 đồng theo liệt kê giao dịch sao kê của Ngân hàng Thương mại Cổ phần K1 - Chi nhánh T2 (từ ngày 29/11/2021 đến ngày 06/10/2022), trong đó, tiền lãi là 42.655.170 đồng, tiền gốc là 700.000.000 đồng theo. Số tiền chuyển vượt quá là 594.678.830 đồng.

Ngày 27/02/2023, ông T1 có vay thêm của bà A số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 07%/tháng. Đối với khoản vay này, ông T1 đã chuyển trả cho bà A tổng số tiền là 301.320.000 đồng theo liệt kê giao dịch sao kê của Ngân hàng Thương mại Cổ phần K1 - Chi nhánh T2 (từ ngày 28/3/2023 đến ngày 19/10/2023), trong đó, tiền lãi là 37.145.928 đồng, tiền gốc đã trả đến ngày 19/10/2023 là 264.174.072 đồng. Tiền gốc còn nợ lại là 335.825.928 đồng.

Trước đây, hai bên có tính toán lại và thống nhất số tiền ông T1 đã trả vượt quá với số tiền gốc, tiền lãi phải trả cho bà A, ông P nên bà A, ông P không yêu cầu ông T1 trả thêm lãi, gốc. Số tiền ông T1 đã chuyển vượt quá là 594.678.830 đồng. Ông T1 đồng ý khấu trừ với số tiền ông T1 còn nợ bà A, ông P của khoản vay 600.000.000 đồng là 335.825.928 đồng.

Đến khoảng tháng 9/2023, bà A cùng ông P hứa cho ông T1 vay số tiền 600.000.000 đồng. Vì vậy, ngày 27/9/2023, ông T1 ký hợp đồng vay 600.000.000 đồng với bà A và ông P tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng vay thì bà A và ông P không giao số tiền 600.000.000 đồng cho ông T1. Đồng thời, bà A cũng không giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 445, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Vì vậy, ông T1 có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 076774, số vào sổ cấp GCN: CS09163 do Sở T cấp cho ông T1 ngày 07/6/2021 đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và liên đới trả lại cho ông T1 số tiền đã trả lãi suất vượt quá mức quy định. Trường hợp sau khi đã khấu trừ số tiền vượt quá mà bà A, ông P còn có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền cho ông T1 thì ông T1 đồng ý không yêu cầu nhận do trước đây ông T1 đã cùng bà A, ông P thỏa thuận các bên không trả thêm nợ gốc và lãi cho nhau. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông P thì phía ông T1 không đồng ý.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long) đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 166, 280, 357, 463, 466, 468, và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu A, ông Trần Văn P về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc T1 trả số tiền vay là 673.870.000 (sáu trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi nghìn) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quốc T1 đối với bà Võ Thị Thu A, ông Trần Văn P về việc tranh chấp đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: Buộc bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Quốc T1 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 076774, số vào sổ cấp GCN: CS09163 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

B cấp cho ông Nguyễn Quốc T1 ngày 07/6/2021 đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền thi hành bản án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/5/2025, nguyên đơn bà Võ Thị Thu A kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu xem xét việc nguyên đơn nhận lãi cao là vi phạm thì chỉ được trừ lãi cao trong hợp đồng đang thực hiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Thu A. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long) theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu A, ông Trần Văn P. Buộc ông Nguyễn Quốc T1 có nghĩa vụ trả cho bà A, ông P số tiền là 155.874.662 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông T1 phải nộp là 20.589.103 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà A, ông P có nghĩa vụ nộp là 20.750.855 đồng.

Do kháng cáo của bà A được chấp nhận nên bà A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thu A, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Võ Thị Thu A kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà Võ Thị Thu A, ông Trần Văn P yêu cầu ông Nguyễn Quốc T1 phải trả cho ông bà số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 27/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/4/2025 là 73.870.000 đồng, tổng cộng là 673.870.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T1, bà A và ông P đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 trước đây đã giao cho bà A làm tin sau khi ông T1 trả đủ cho bà A và ông P số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi. Đối với yêu cầu phản tố của ông T1 về việc yêu cầu bà A, ông P có nghĩa vụ liên đới trả tiền thì bà A, ông P không đồng ý.

Ông T1 có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 076774, số vào sổ cấp GCN: CS09163 do Sở T cấp cho ông T1 ngày 07/6/2021 đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và bà A, ông P phải liên đới trả lại cho ông T1 số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định. Trường hợp sau khi đã khấu trừ số tiền lãi ông T1 đã trả vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định vào số tiền ông T1 còn nợ bà A, ông P mà bà A, ông P còn có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền cho ông T1 thì ông T1 đồng ý không yêu cầu nhận do trước đây ông T1 đã cùng bà A, ông P thỏa thuận các bên không trả thêm nợ gốc và lãi cho nhau. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông P thì phía ông T1 không đồng ý.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thu A, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quốc T1 trả số tiền vay là 673.870.000 đồng, bao gồm 600.000.000 đồng tiền vốn gốc và 73.870.000 đồng tiền lãi. Ông Nguyễn Quốc T1 yêu cầu khấu trừ số tiền lãi vượt quá mức lãi suất quy định mà ông T1 đã thanh toán cho bà Võ Thị Thu A theo giao dịch vay tiền ngày 29/10/2021 và Hợp đồng vay mượn tiền ngày 27/02/2023. Xét thấy, các bên thống nhất lãi suất cho vay theo giao dịch vay tiền ngày 29/10/2021 và ngày 27/02/2023 là 07%/tháng, tương đương 84%/năm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất do các bên tự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm, phần vượt quá không có hiệu lực. Do đó, thỏa thuận về lãi suất của các bên trong giao dịch vay tiền ngày 29/10/2021 và Hợp đồng vay mượn tiền ngày 27/02/2023 là vượt

quá mức lãi suất quy định, vì vậy, cần khấu trừ số tiền lãi vượt quá vào số tiền vốn gốc của từng giao dịch như cấp sơ thẩm đã xem xét là có căn cứ.

[2.2] Do bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1 số tiền mà ông T1 đã trả lãi vượt mức lãi suất pháp luật quy định với số tiền là 561.765.500 đồng (theo giao dịch vay tiền ngày 29/10/2021) và ông T1 có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ vay cho bà A với số tiền là 477.405.400 đồng (theo Hợp đồng vay mượn tiền ngày 27/02/2023) nên được bù trừ nghĩa vụ của các bên.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 378 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "Trường hợp giá trị của tài sản hoặc công việc không tương đương với nhau thì các bên thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch". Do đó, bà A còn phải thanh toán cho ông T1 số tiền là 84.360.100 đồng. Tuy nhiên, do ông T1 tự nguyện không yêu cầu bà A và ông P phải hoàn trả số tiền còn lại sau khi bù trừ nghĩa vụ của nhau nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[2.3] Theo đơn kháng cáo, nguyên đơn cho rằng hợp đồng vay tiền ngày 29/10/2021 đã tất toán, nếu tính lãi lại thì chỉ được trừ lãi cao trong hợp đồng đang thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận có hai hợp đồng là hợp đồng ngày 29/10/2021 và hợp đồng ngày 27/02/2023, chủ thể của hai hợp đồng nêu trên là bà A, ông P và ông T1. Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn cũng thừa nhận hai bên có hai hợp đồng nêu trên nhưng nguyên đơn chỉ tranh chấp đối với hợp đồng ngày 27/02/2023 (là hợp đồng được lập lại ngày 27/9/2023).

Theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

"…2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

…

3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải."

Trong vụ án này, bị đơn đã đưa ra yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 200 nên đã được xem xét thụ lý, giải quyết theo quy định pháp luật.

Do yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Pháp luật không có quy định chỉ được khấu trừ

lãi cho hợp đồng đang thực hiện. Vì vậy, việc khấu trừ lãi như Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết tại bản án sơ thẩm là không trái quy định pháp luật.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thu A là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Thu A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trương Thị T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lần cho vay đầu số tiền là 900.000.000 đồng do có 200.000.000 đồng cho vay không làm giấy tờ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn cũng không có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét số tiền 200.000.000 đồng này nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét theo yêu cầu của bà T.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long cho rằng theo đơn phản tố thì ông T1 chỉ yêu cầu bà A, ông P trả lại số tiền 258.852.902 đồng và yêu cầu khấu trừ số tiền này vào nghĩa vụ của ông T1 đối với bà A, ông P tại khoản vay ngày 27/02/2023 nên đối với khoản vay ngày 27/02/2023 ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà A, ông P số tiền là 155.874.662 đồng (414.727.564 đồng - 258.852.902 đồng = 155.874.662 đồng).

Về vấn đề nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Đơn bổ sung yêu cầu phản tố đề ngày 17/02/2025 (BL 96-97), trong phần yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, ông T1 có nêu rõ "Yêu cầu bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P có trách nhiệm liên đới trả lại cho tôi số tiền đã chuyển vượt quá là 594.678.830 đồng. Tôi đồng ý khấu trừ với số tiền tôi còn nợ bà A của khoản vay 600.000.000 đồng là 335.825.928 đồng. Yêu cầu bà A, ông P có trách nhiệm liên đới trả lại cho tôi số tiền 258.852.902 đồng." nhưng sau đó, trong quá trình giải quyết vụ án, phía ông T1 không yêu cầu bà A, ông P trả phần tiền còn lại sau khi đối trừ nghĩa vụ của nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Võ Thị Thu A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thu A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long).

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 166, 280, 357, 463, 466, 468, và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 26, 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc T1 trả số tiền là 673.870.000 (sáu trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi nghìn) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quốc T1.

Buộc bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Quốc T1 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 076774, số vào sổ cấp GCN: CS09163 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Quốc T1 ngày 07/6/2021 đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã G, tỉnh Vĩnh Long).

Ghi nhận ông Nguyễn Quốc T1 không yêu cầu bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P phải trả phần tiền còn lại sau khi đối trừ nghĩa vụ của nhau.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 30.954.800 (ba mươi triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm) đồng và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, tổng cộng là 31.254.800 (ba mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm) đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.597.600 (mười bốn triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm) đồng. Bà Võ Thị Thu A và ông Trần Văn P phải liên đới nộp tiếp số tiền 16.657.200 (mười sáu triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, hai trăm) đồng.

- Ông Nguyễn Quốc T1 được hoàn trả lại tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0005508 ngày 19/12/2024 và 6.472.000 (sáu triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007944 ngày 04/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Thu A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0011440 ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà Võ Thị Thu A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GĐ, KT, TT & THA TAND tỉnh;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang